

TINH GỌN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TOÁN 9

TẬP ĐỀ 1

A. PHẦN ĐẠI SỐ:

CHƯƠNG I: CĂN BẬC HAI – CĂN BẬC BA.

Câu 1: Căn bậc hai số học của 9 là:

- A. -3. B. 3. C. 81. D. -81.

Câu 2: Biểu thức $\sqrt{16}$ bằng:

- A. 4 và -4. B. -4. C. 4. D. 8.

Câu 3: So sánh 9 và $\sqrt{79}$. Ta có kết luận:

- A. $9 < \sqrt{79}$. B. $9 = \sqrt{79}$. C. $9 > \sqrt{79}$. D. Không so sánh được.

Câu 4: Biểu thức $\sqrt{1-2x}$ xác định khi:

- A. $x > \frac{1}{2}$. B. $x \geq \frac{1}{2}$. C. $x < \frac{1}{2}$. D. $x \leq \frac{1}{2}$.

Câu 5: Biểu thức $\sqrt{2x+3}$ xác định khi:

- A. $x \leq \frac{3}{2}$. B. $x \geq -\frac{3}{2}$. C. $x \geq \frac{3}{2}$. D. $x \leq -\frac{3}{2}$.

Câu 6: Biểu thức $\sqrt{(3-2x)^2}$ bằng:

- A. $3-2x$. B. $2x-3$. C. $|2x-3|$. D. $3-2x$ và $2x-3$.

Câu 7: Biểu thức $\sqrt{(1+x^2)^2}$ bằng:

- A. $1+x^2$. B. $-(1+x^2)$. C. $\pm(1+x^2)$. D. Kết quả khác.

Câu 8: Biết $\sqrt{x^2}=13$ thì x bằng:

- A. 13. B. 169. C. -169. D. ± 13 .

Câu 9: Biểu thức $\sqrt{9a^2b^4}$ bằng:

- A. $3ab^2$. B. $-3ab^2$. C. $3|a|b^2$. D. $3a|b^2|$.

Câu 10: Biểu thức $2y^2\sqrt{\frac{x^4}{4y^2}}$ với $y < 0$ được rút gọn là:

- A. $-yx^2$. B. $\frac{x^2y^2}{|y|}$. C. yx^2 . D. $\sqrt{y^2x^4}$.

Câu 11: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{3}} + \frac{1}{2-\sqrt{3}}$ bằng:

- A. $\frac{1}{2}$. B. 1. C. -4. D. 4.

Câu 12: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{3}} - \frac{1}{2-\sqrt{3}}$ bằng:

- A. 4. B. $-2\sqrt{3}$. C. 0. D. $\frac{2\sqrt{3}}{5}$.

Câu 13: Phương trình $\sqrt{x} = a$ vô nghiệm với:

- A. $a = 0$. B. $a > 0$. C. $a < 0$. D. $a \neq 0$.

Câu 14: Với giá trị nào của a thì biểu thức $\sqrt{\frac{a}{9}}$ không xác định ?

- A. $a > 0$. B. $a = 0$. C. $a < 0$. D. mọi a .

Câu 15: Biểu thức $\sqrt{\frac{1}{a}}$ có nghĩa khi nào ?

- A. $a \neq 0$. B. $a < 0$. C. $a > 0$. D. $a \leq 0$.

Câu 16: Biểu thức $\sqrt{(1-\sqrt{2})^2}$ có giá trị là:

- A. 1. B. $1-\sqrt{2}$. C. $\sqrt{2}-1$. D. $1+\sqrt{2}$.

Câu 17: Biểu thức $\sqrt{\frac{1-2x}{x^2}}$ xác định khi:

- A. $x \geq \frac{1}{2}$. B. $x \leq \frac{1}{2}$ và $x \neq 0$. C. $x \leq \frac{1}{2}$. D. $x \geq \frac{1}{2}$ và $x \neq 0$.

Câu 18: Biểu thức $\frac{1}{2+\sqrt{x}} - \frac{1}{2-\sqrt{x}}$ bằng:

- A. $-\frac{2\sqrt{x}}{4-x}$. B. $-\frac{2\sqrt{x}}{4-x^2}$. C. $-\frac{2\sqrt{x}}{2-x}$. D. $-\frac{2\sqrt{x}}{4+x}$.

Câu 19: Biểu thức $\frac{-6}{\sqrt{3}}$ bằng:

- A. $-2\sqrt{3}$. B. $-6\sqrt{3}$. C. -2. D. $-\frac{8}{3}$.

Câu 20: Biểu thức $|2\sqrt{3} - 3\sqrt{2}|$ có giá trị là:

- A. $2\sqrt{3} - 3\sqrt{2}$. B. 0. C. $3\sqrt{2} - 2\sqrt{3}$. D. $\sqrt{3} - \sqrt{2}$.

Câu 21: Nếu $\sqrt{1+\sqrt{x}} = 3$ thì x bằng:

- A. 2. B. 64. C. 25. D. 4.

Câu 22: Giá trị của biểu thức $\frac{5-\sqrt{5}}{1-\sqrt{5}}$ là:

- A. $-\sqrt{5}$. B. 5. C. $\sqrt{5}$. D. $4\sqrt{5}$.

Câu 23: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{\sqrt{9}} + \frac{1}{\sqrt{16}}$ bằng:

- A. $\frac{1}{5}$. B. $\frac{2}{7}$. C. $\frac{5}{12}$. D. $\frac{7}{12}$.

Câu 24: Với $a > 1$ thì kết quả rút gọn biểu thức $\frac{a - \sqrt{a}}{1 - \sqrt{a}}$ là:

- A. a . B. $\sqrt{a}$. C. $-\sqrt{a}$. D. $a + 1$.

Câu 25: Nghiệm của phương trình $x^2 = 8$ là:

- A. ± 8 . B. ± 4 . C. $2\sqrt{2}$. D. $\pm 2\sqrt{2}$.

CHƯƠNG II. HÀM SỐ BẬC NHẤT.

Câu 1: Trong các hàm số sau, hàm số nào là hàm số bậc nhất ?

- A. $y = \sqrt{\frac{x}{2}} + 4$. B. $y = \frac{\sqrt{2}x}{2} - 3$. C. $y = \frac{-2}{x} + 1$. D. $y = -\frac{3\sqrt{x}}{5} + 2$.

Câu 2: Trong các hàm số sau, hàm số nào đồng biến ?

- A. $y = 2 - x$. B. $y = -\frac{1}{2}x + 1$. C. $y = \sqrt{3} - \sqrt{2}(1 - x)$. D. $y = 6 - 3(x - 1)$.

Câu 3: Trong các hàm số sau, hàm số nào nghịch biến ?

- A. $y = x - 2$. B. $y = \frac{1}{2}x + 1$. C. $y = \sqrt{3} - \sqrt{2}(1 - x)$. D. $y = 2 - 3(x + 1)$.

Câu 4: Cho hàm số $y = -\frac{1}{2}x + 4$, kết luận nào sau đây đúng ?

- A. Hàm số luôn đồng biến $\forall x \neq 0$. B. Đồ thị hàm số luôn đi qua gốc toạ độ.
C. Đồ thị cắt trục hoành tại điểm 8. D. Đồ thị cắt trục tung tại điểm -4.

Câu 5: Cho hàm số: $y = (m - 1)x - 2$ ($m \neq 1$). Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai ?

- A. Hàm số luôn đồng biến $\forall m \neq 1$.
B. Hàm số đồng biến khi $m < 1$.
C. Đồ thị hàm số luôn cắt trục tung tại điểm -2 $\forall m \neq 1$.
D. Đồ thị hàm số luôn đi qua điểm A (0; 2).

Câu 6: Cho hàm số $y = 2x + 1$. Chọn câu trả lời đúng:

- A. Đồ thị hàm số luôn đi qua điểm A(0; 1).
B. Điểm M(0; -1) luôn thuộc đồ thị hàm số.
C. Đồ thị hàm số luôn song song với đường thẳng $y = 1 - x$.
D. Đồ thị hàm số luôn cắt trục hoành tại điểm có hoành độ bằng 1.

Câu 7: Điểm nào trong các điểm sau thuộc đồ thị hàm số $y = 1 - 2x$?

- A. $(-2; -3)$. B. $(-2; 5)$. C. $(0; 0)$. D. $(2; 5)$.

Câu 8: Các đường thẳng sau đây đường thẳng nào song song với đường thẳng $y = 1 - 2x$?

- A. $y = 2x - 1$. B. $y = 2 - x$. C. $y = \sqrt{2}(1 - \sqrt{2}x)$. D. $y = 1 + 2x$.

Câu 9: Nếu hai đường thẳng $y = -3x + 4$ (d_1) và $y = (m + 1)x + m$ (d_2) song song với nhau thì m bằng:

- A. -2 . B. 3 . C. -4 . D. -3 .

Câu 10: Điểm thuộc đồ thị hàm số $y = 2x - 5$ là:

- A. $(-2; -1)$. B. $(3; 2)$. C. $(4; 3)$. D. $(1; -3)$.

Câu 11: Đường thẳng song song với đường thẳng $y = -\sqrt{2}x$ và cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng 1 là:

- A. $y = -\sqrt{2}x + 1$. B. $y = -\sqrt{2}x - 1$. C. $y = -\sqrt{2}x$. D. $y = \sqrt{2}x$.

Câu 12: Cho hai đường thẳng $y = \frac{1}{2}x + 5$ và $y = -\frac{1}{2}x + 5$. Hai đường thẳng đó:

- A. cắt nhau tại điểm có hoành độ bằng 5. B. song song với nhau.
C. vuông góc với nhau. D. cắt nhau tại điểm có tung độ bằng 5.

Câu 13: Cho hàm số $y = (m + 1)x + m - 1$. Kết luận nào sau đây là đúng ?

- A. Với $m > 1$, hàm số y là hàm số đồng biến.
B. Với $m > 1$, hàm số y là hàm số nghịch biến.
C. Với $m = 0$, đồ thị hàm số đi qua gốc tọa độ.
D. Với $m = 2$, đồ thị hàm số đi qua điểm có tọa độ $(-\frac{1}{2}; 1)$.

Câu 14: Điểm nào thuộc đồ thị hàm số $y = -\frac{3}{2}x + 2$?

- A. $(1; -\frac{1}{2})$. B. $(\frac{2}{3}; -1)$. C. $(2; -1)$. D. $(0; -2)$.

Câu 15: Đường thẳng nào sau đây không song song với đường thẳng $y = 2x + 1$?

- A. $y = 2x$. B. $y = 2 - 2x$. C. $y = 2x - 2$. D. $y = 2x + 1$.

Câu 16: Hai đường thẳng $y = (2 - \frac{m}{2})x + 1$ và $y = \frac{m}{2}x + 1$ (m là tham số) cùng đồng

biến khi:

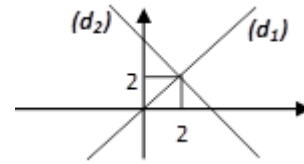
- A. $-2 < m < 0$. B. $m > 4$. C. $0 < m < 4$. D. $-4 < m < -2$.

Câu 17: Một đường thẳng đi qua điểm $A(0; 4)$ và song song với đường thẳng $x - 3y = 7$ có phương trình là:

- A. $y = -\frac{1}{3}x + 4$. B. $y = -3x + 4$. C. $y = \frac{1}{3}x + 4$. D. $y = -3x - 4$.

Câu 18: Cho hai đường thẳng (d_1) và (d_2) như hình vẽ. Đường thẳng (d_2) có phương trình là:

- A. $y = -x$.
- B. $y = -x + 4$.
- C. $y = x + 4$.
- D. $y = x - 4$.



Câu 19: Nếu $P(1; -2)$ thuộc đường thẳng $x - y = m$ thì m bằng

- A. -1 .
- B. 1 .
- C. -3 .
- D. 3 .

Câu 20: Cho ba đường thẳng $(d_1): y = x - 1$; $(d_2): y = 2 - \frac{1}{2}x$; $(d_3): y = 5 + x$. So với đường thẳng nằm ngang thì:

- A. độ dốc của đường thẳng d_1 lớn hơn độ dốc của đường thẳng d_2 .
- B. độ dốc của đường thẳng d_1 lớn hơn độ dốc của đường thẳng d_3 .
- C. độ dốc của đường thẳng d_3 lớn hơn độ dốc của đường thẳng d_2 .
- D. độ dốc của đường thẳng d_1 và d_3 như nhau.

Câu 21: Điểm $P(1; -3)$ thuộc đường thẳng nào sau đây ?

- A. $3x - 2y = 3$.
- B. $3x - y = 0$.
- C. $0x + y = 4$.
- D. $0x - 3y = 9$.

Câu 22: Hai đường thẳng $y = kx + (m - 2)$ và $y = (5 - k)x + (4 - m)$ trùng nhau khi:

- A. $\begin{cases} k = \frac{5}{2} \\ m = 1 \end{cases}$.
- B. $\begin{cases} m = \frac{5}{2} \\ k = 1 \end{cases}$.
- C. $\begin{cases} k = \frac{5}{2} \\ m = 3 \end{cases}$.
- D. $\begin{cases} m = \frac{5}{2} \\ k = 3 \end{cases}$.

CHƯƠNG III. HỆ HAI PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN.

Bài 1: Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất:

Câu 1: Phương trình nào sau đây là phương trình bậc nhất hai ẩn ?

- A. $2x + 3y^2 = 0$
- B. $xy - x = 1$
- C. $x^3 + y = 5$
- D. $2x - 3y = 4$.

Câu 2: Cặp số nào sau đây là một nghiệm của phương trình $x - 3y = 2$?

- A. $(1; 1)$
- B. $(-1; -1)$
- C. $(1; 0)$
- D. $(2; 1)$.

Câu 3: Cặp số $(-1; 2)$ là nghiệm của phương trình:

- A. $2x + 3y = 1$
- B. $2x - y = 1$
- C. $2x + y = 0$
- D. $3x - 2y = 0$.

Câu 4: Cặp số $(1; -3)$ là nghiệm của phương trình nào sau đây ?

- A. $3x - 2y = 3$.
- B. $3x - y = 0$.
- C. $0x - 3y = 9$.
- D. $0x + 4y = 4$.

Câu 5: Phương trình $4x - 3y = -1$ nhận cặp số nào sau đây là một nghiệm ?

- A. $(-1; 1)$.
- B. $(-1; -1)$.
- C. $(1; -1)$.
- D. $(1; 1)$.

Câu 6: Tập nghiệm của phương trình $4x - 3y = -1$ được biểu diễn bằng đường thẳng:

- A. $y = -4x - 1$
- B. $y = \frac{4}{3}x + \frac{1}{3}$
- C. $y = 4x + 1$
- D. $y = \frac{4}{3}x - \frac{1}{3}$

Câu 7: Tập nghiệm của phương trình $2x + 0y = 5$ được biểu diễn bởi:

A. đường thẳng $y = 2x - 5$.

B. đường thẳng $y = \frac{5}{2}$.

C. đường thẳng $y = 5 - 2x$.

D. đường thẳng $x = \frac{5}{2}$.

Câu 8: Hệ phương trình nào sau đây không tương đương với hệ phương trình

$$\begin{cases} x + 2y = 3 \\ 3x - 2y = 1 \end{cases}$$

A. $\begin{cases} 3x + 6y = 9 \\ 3x - 2y = 1 \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = 3 - 2y \\ 3x - 2y = 1 \end{cases}$

C. $\begin{cases} x + 2y = 3 \\ 4x = 2 \end{cases}$

D. $\begin{cases} 4x = 4 \\ 3x - 2y = 1 \end{cases}$

Câu 9: Hệ phương trình tương đương với hệ phương trình $\begin{cases} 2x - 5y = 5 \\ 2x + 3y = 5 \end{cases}$ là:

A. $\begin{cases} 2x - 5y = 5 \\ 4x + 8y = 10 \end{cases}$

B. $\begin{cases} 2x - 5y = 5 \\ 0x - 2y = 0 \end{cases}$

C. $\begin{cases} 2x - 5y = 5 \\ 4x - 8y = 10 \end{cases}$

D. $\begin{cases} \frac{2}{5}x - y = 1 \\ \frac{2}{3}x + y = \frac{5}{3} \end{cases}$

Câu 10: Hệ phương trình nào sau đây vô nghiệm ?

A. $\begin{cases} x - 2y = 5 \\ -\frac{1}{2}x + y = 3 \end{cases}$

B. $\begin{cases} x - 2y = 5 \\ \frac{1}{2}x + y = 3 \end{cases}$

C. $\begin{cases} x - 2y = 5 \\ -\frac{1}{2}x + y = -\frac{5}{2} \end{cases}$

D. $\begin{cases} x - 2y = 5 \\ -\frac{1}{2}x - y = 3 \end{cases}$

Câu 11: Hệ phương trình $\begin{cases} x + y = 4 \\ x - y = 0 \end{cases}$

A. có vô số nghiệm

B. vô nghiệm

C. có nghiệm duy nhất

D. đáp án khác.

Câu 12: Cặp số nào sau đây là nghiệm của hệ $\begin{cases} x + 2y = 1 \\ y = -\frac{1}{2} \end{cases}$?

A. $\left(0; -\frac{1}{2}\right)$.

B. $\left(2; -\frac{1}{2}\right)$.

C. $\left(0; \frac{1}{2}\right)$.

D. $(1; 0)$

Câu 13: Cho phương trình $x - y = 1$ (1). Phương trình nào dưới đây có thể kết hợp với (1) để được một hệ phương trình có vô số nghiệm ?

A. $2y = 2x - 2$.

B. $y = 1 + x$.

C. $2y = 2 - 2x$.

D. $y = 2x - 2$.

Câu 14: Phương trình nào dưới đây có thể kết hợp với phương trình $x + y = 1$ để được hệ phương trình có nghiệm duy nhất ?

A. $3y = -3x + 3$.

B. $0x + y = 1$.

C. $2y = 2 - 2x$.

D. $y + x = -1$.

Câu 15: Hai hệ phương trình $\begin{cases} kx + 3y = 3 \\ -x + y = 1 \end{cases}$ và $\begin{cases} 3x + 3y = 3 \\ y - x = 1 \end{cases}$ là tương đương khi k bằng:

A. 3.

B. -3.

C. 1.

D. -1.

Câu 16: Hệ phương trình $\begin{cases} 2x - y = 1 \\ 4x - y = 5 \end{cases}$ có nghiệm là:

- A. (2; -3). B. (2; 3). C. (-2; -5). D. (-1; 1).

Câu 17: Cho phương trình $x - 2y = 2$ (1), phương trình nào tròn các phương trình sau kết hợp với (1) được một hệ có nghiệm duy nhất ?

- A. $-\frac{1}{2}x + y = -1$. B. $\frac{1}{2}x - y = -1$. C. $2x - 3y = 3$. D. $2x - y = 4$.

Câu 18: Hệ phương trình $\begin{cases} x - 2y = 3\sqrt{2} \\ x - y = 2\sqrt{2} \end{cases}$ có nghiệm là:

- A. $(-\sqrt{2}; \sqrt{2})$. B. $(\sqrt{2}; \sqrt{2})$. C. $(3\sqrt{2}; 5\sqrt{2})$. D. $(\sqrt{2}; -\sqrt{2})$.

Bài 2: Hãy ghép mỗi hệ phương trình ở cột A với cặp số ở cột B là nghiệm của hệ phương trình đó:

CỘT A	CỘT B	NỐI
1. $\begin{cases} x + 3y = 2 \\ x - 2y = 7 \end{cases}$	a. (0; 0)	1 nối
2. $\begin{cases} x - y = 0 \\ 2x + y = 3 \end{cases}$	b. (-1; -1)	2 nối
3. $\begin{cases} \frac{1}{2}x - y = 3 \\ \frac{3}{2}x + y = 5 \end{cases}$	c. (5; -1)	3 nối
4. $\begin{cases} 2x + 3y = -5 \\ -x + 2y = -1 \end{cases}$	d. (1; 1)	4 nối
	e. (4; -1)	

CHƯƠNG IV. HÀM SỐ $y = ax^2$ ($a \neq 0$) - PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI MỘT ẨN.

Câu 1: Cho hàm số $y = \frac{x^2}{4}$ và các điểm A(1; 0,25); B(2; 2); C(4; 4). Các điểm thuộc đồ thị hàm số gồm:

A. chỉ có điểm A. B. hai điểm A và C. hai điểm A và D. cả ba điểm A, B,

Câu 2: Đồ thị hàm số $y = ax^2$ đi qua điểm A(3; 12). Khi đó a bằng:

A. $\frac{4}{3}$. B. $\frac{3}{4}$. C. 4. D. $\frac{1}{4}$

Câu 3: Đồ thị hàm số $y = -3x^2$ đi qua điểm C(c; -6). Khi đó c bằng:

A. $\sqrt{2}$. B. $-\sqrt{2}$. C. $\pm\sqrt{2}$. D. kết quả khác.

Câu 4: Đồ thị hàm số $y = ax^2$ cắt đường thẳng $y = -2x + 3$ tại điểm có hoành độ bằng 1 thì a bằng:

A. 1. B. -1. C. $\sqrt{5}$. D. $\pm\sqrt{5}$.

Câu 5: Điểm N(2; -5) thuộc đồ thị hàm số $y = mx^2 + 3$ khi m bằng:

A. -2. B. 2. C. $\frac{1}{2}$. D. $-\frac{1}{2}$

Câu 6: Đồ thị hàm số $y = x^2$ đi qua điểm:

A. (0; 1). B. (-1; 1). C. (1; -1). D. (1; 0).

Câu 7: Hàm số $y = \left(m - \frac{1}{2}\right)x^2$ đồng biến khi $x > 0$ nếu:

A. $m < \frac{1}{2}$. B. $m > \frac{1}{2}$. C. $m > -\frac{1}{2}$. D. $m = 0$.

Câu 8: Phương trình $(m + 1)x^2 - 2mx + 1 = 0$ là phương trình bậc hai khi:

A. $m = 1$. B. $m \neq -1$. C. $m = 0$. D. mọi giá trị của m.

Câu 9: Phương trình $x^2 - 3x + 7 = 0$ có biệt thức Δ bằng:

A. 2. B. -19. C. -37. D. 16.

Câu 10: Phương trình $mx^2 - 4x - 5 = 0$ ($m \neq 0$) có nghiệm khi và chỉ khi:

A. $m \leq \frac{5}{4}$. B. $m \leq -\frac{5}{4}$. C. $m \geq -\frac{4}{5}$. D. $m \geq \frac{4}{5}$.

Câu 11: Phương trình nào sau đây có nghiệm kép ?

A. $-x^2 - 4x + 4 = 0$. B. $x^2 - 4x - 4 = 0$.
C. $x^2 - 4x + 4 = 0$. D. cả ba câu trên đều sai.

Câu 12: Phương trình nào sau đây có nghiệm ?

A. $x^2 - x + 1 = 0$. B. $3x^2 - x + 8 = 0$.
C. $3x^2 - x - 8 = 0$. D. $-3x^2 - x - 8 = 0$.

Câu 13: Cho phương trình $0,1x^2 - 0,6x - 0,8 = 0$. Khi đó:

A. $x_1 + x_2 = 0,6$; $x_1.x_2 = 8$. B. $x_1 + x_2 = 6$; $x_1.x_2 = 0,8$.
C. $x_1 + x_2 = 6$; $x_1.x_2 = 8$. D. $x_1 + x_2 = 6$; $x_1.x_2 = -8$.

Câu 14: Tổng hai nghiệm của phương trình $x^2 - 2x - 7 = 0$ là:

A. 2. B. -2. C. 7. D. -7.

Câu 15: Phương trình $2x^2 + mx - 5 = 0$ có tích hai nghiệm là:

- A. $\frac{5}{2}$. B. $\frac{m}{2}$. C. $\frac{-m}{2}$. D. $\frac{-5}{2}$.

Câu 16: Nếu phương trình bậc hai $ax^2 + bx + c = 0$ có một nghiệm bằng 1 thì:

- A. $a + b + c = 0$. B. $a - b + c = 0$. C. $a + b - c = 0$. D. $a - b - c = 0$.

Câu 17: Phương trình $mx^2 - 3x + 2m + 1 = 0$ có một nghiệm $x = 2$. Khi đó m bằng

- A. $\frac{6}{5}$. B. $-\frac{6}{5}$. C. $\frac{5}{6}$. D. $-\frac{5}{6}$.

Câu 18: Cho hai số u và v thỏa mãn điều kiện $u + v = 5$; $u.v = 6$. Khi đó u, v là hai nghiệm của phương trình:

- A. $x^2 + 5x + 6 = 0$. B. $x^2 - 5x + 6 = 0$.
C. $x^2 + 6x + 5 = 0$. D. $x^2 - 6x + 5 = 0$.

Câu 19: Cho phương trình $x^2 - (a + 1)x + a = 0$. Khi đó phương trình có 2 nghiệm là:

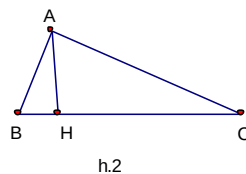
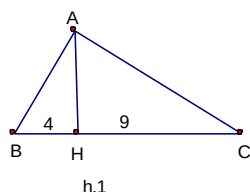
- A. $x_1 = 1$; $x_2 = -a$. B. $x_1 = -1$; $x_2 = -a$. C. $x_1 = -1$; $x_2 = a$. D. $x_1 = 1$; $x_2 = a$.

Câu 20: Gọi x_1 ; x_2 là nghiệm của phương trình $x^2 + x - 1 = 0$. Khi đó biểu thức $x_1^2 + x_2^2$ có giá trị là:

- A. 1. B. 3. C. -1. D. -3.

B. PHẦN HÌNH HỌC:

CHƯƠNG I. HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC VUÔNG.



Câu 1: Cho ΔABC vuông tại A, AH là đường cao (hình 1). Khi đó độ dài AH bằng:

- A. 6,5. B. 6. C. 5. D. 4,5.

Câu 2: Trong hình 1, độ dài cạnh AC bằng:

- A. 13. B. $\sqrt{13}$. C. $2\sqrt{13}$. D. $3\sqrt{13}$.

Câu 3: Trong hình 1, độ dài cạnh AB bằng:

- A. 13. B. $\sqrt{13}$. C. $2\sqrt{13}$. D. $3\sqrt{13}$.

Câu 4: Trong hình 1, diện tích ΔABC bằng:

- A. 78. B. 21. C. 42. D. 39.

Câu 5: Trong hình 2, $\sin C$ bằng:

- A. $\frac{AC}{AB}$. B. $\frac{AB}{BC}$. C. $\frac{AH}{AB}$. D. $\frac{AH}{BH}$.

Câu 6: Trong hình 2, $\cos C$ bằng:

- A. $\frac{AB}{BC}$. B. $\frac{AC}{BC}$. C. $\frac{HC}{AC}$. D. $\frac{AH}{CH}$.

Câu 7: Trong hình 2, tgC bằng:

- A. $\frac{AB}{BC}$. B. $\frac{AC}{BC}$. C. $\frac{AH}{AC}$. D. $\frac{AH}{CH}$.

Câu 8: Cho tam giác MNP vuông tại M có MH là đường cao, cạnh $MN = \frac{\sqrt{3}}{2}$, $\hat{P} = 60^\circ$. Kết luận nào sau đây là đúng ?

- A. Độ dài đoạn thẳng $MP = \frac{\sqrt{3}}{2}$. B. Độ dài đoạn thẳng $MP = \frac{\sqrt{3}}{4}$.
C. Số đo $\widehat{MNP} = 60^\circ$. D. Số đo $\widehat{HMN} = 30^\circ$.

Câu 9: Trong ΔABC vuông tại A có $AC = 3$; $AB = 4$. Khi đó tgB bằng:

- A. $\frac{3}{4}$. B. $\frac{3}{5}$. C. $\frac{4}{5}$. D. $\frac{4}{3}$.

Câu 10: Trong ΔABC vuông tại A có $AC = 3$; $AB = 4$. Khi đó sinB bằng:

- A. $\frac{3}{4}$. B. $\frac{3}{5}$. C. $\frac{4}{5}$. D. $\frac{4}{3}$.

Câu 11: Trong ΔABC vuông tại A có $AC = 3$; $AB = 4$. Khi đó cosB bằng:

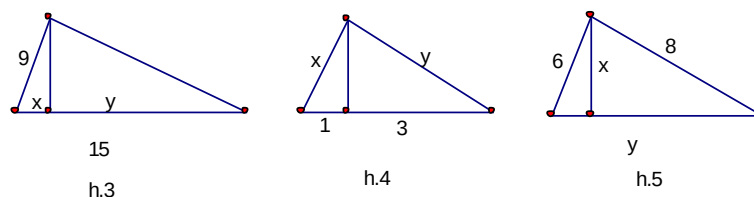
- A. $\frac{3}{4}$. B. $\frac{3}{5}$. C. $\frac{4}{5}$. D. $\frac{4}{3}$.

Câu 12: Trong ΔABC vuông tại A có $AC = 3a$; $AB = 3\sqrt{3}a$, cotgB bằng:

- A. $\frac{\sqrt{3}}{3}a$. B. $\frac{\sqrt{3}}{3a}$. C. $\sqrt{3}$. D. $\frac{\sqrt{3}}{3}$.

Câu 13: Cho ΔMNP vuông tại M, đường cao MH. Biết $NH = 5$ cm, $HP = 9$ cm. Độ dài MH bằng:

- A. $3\sqrt{5}$. B. 7. C. 4,5. D. 4.



Câu 14: Trên hình 3, ta có:

- A. $x = 9,6$; $y = 5,4$. B. $x = 5$; $y = 10$. C. $x = 10$; $y = 5$. D. $x = 5,4$; $y = 9,6$.

Câu 15: Trên hình 4, ta có:

- A. $x = \sqrt{3}$; $y = \sqrt{3}$. B. $x = 2$; $y = 2\sqrt{2}$. C. $x = 2\sqrt{3}$; $y = 2$. D. cả A, B, C đều sai.

Câu 16: Trên hình 5, ta có:

- A. $x = \frac{16}{3}$; $y = 9$. B. $x = 4,8$; $y = 10$. C. $x = 5$; $y = 9,6$. D. kết quả khác.

Câu 17: Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng ?

- A. Nếu $AH^2 = BH.CH$ thì tam giác ABC vuông tại A.
 B. Nếu $AB^2 = BH.BC$ thì tam giác ABC vuông tại A.
 C. Nếu $AH.BC = AB.AC$ thì tam giác ABC vuông tại A.
 D. Nếu $\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2}$ thì tam giác ABC vuông tại A.

Câu 18: Cho $\alpha = 35^\circ$; $\beta = 55^\circ$. Khẳng định nào sau đây là sai ?

- A. $\sin \alpha = \sin \beta$. B. $\sin \alpha = \cos \beta$. C. $\operatorname{tg} \alpha = \cot \beta$. D. $\cos \alpha = \sin \beta$.

Câu 19: Giá trị của biểu thức $\cos^2 20^\circ + \cos^2 40^\circ + \cos^2 50^\circ + \cos^2 70^\circ$ bằng:

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 0.

Câu 20: Cho $\cos \alpha = \frac{2}{3}$, khi đó $\sin \alpha$ bằng:

- A. $\frac{5}{9}$. B. $\frac{\sqrt{5}}{3}$. C. $\frac{1}{3}$. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 21: Thu gọn biểu thức $\sin^2 \alpha + \cot^2 \alpha \cdot \sin^2 \alpha$ bằng:

- A. 1. B. $\cos^2 \alpha$. C. $\sin^2 \alpha$. D. 2.

Câu 22: Hãy ghép mỗi ý ở cột A với một ý ở cột B để được khẳng định đúng.

A	B	NỐI
1. Trong một tam giác vuông, bình phương mỗi cạnh góc vuông bằng	A. tích của hai hình chiếu của hai cạnh góc vuông trên cạnh huyền.	1 nối
2. Trong một tam giác vuông, bình phương đường cao ứng với cạnh huyền bằng	B. tích của cạnh huyền và đường cao tương ứng.	2 nối
3. Trong một tam giác vuông, tích hai cạnh góc vuông bằng	C. bình phương cạnh huyền.	3 nối
4. Trong một tam giác vuông, nghịch đảo của bình phương đường cao ứng với cạnh huyền bằng	D. tích của cạnh huyền và hình chiếu của cạnh góc vuông đó trên cạnh huyền.	4 nối
5. Trong một tam giác vuông, tổng bình phương hai cạnh góc vuông bằng	E. tổng các nghịch đảo của bình phương hai cạnh góc vuông.	5 nối
	F. nửa diện tích của tam giác.	

CHƯƠNG II. ĐƯỜNG TRÒN.

Câu 1: Cho ΔMNP và hai đường cao MH, NK . Gọi (O) là đường tròn nhận MN làm đường kính. Khẳng định nào sau đây không đúng ?

- A. Ba điểm M, N, H cùng nằm trên đường tròn (O) .
- B. Ba điểm M, N, K cùng nằm trên đường tròn (O) .
- C. Bốn điểm M, N, H, K không cùng nằm trên đường tròn (O) .
- D. Bốn điểm M, N, H, K cùng nằm trên đường tròn (O) .

Câu 2: Đường tròn là hình:

- A. không có trục đối xứng.
- B. có một trục đối xứng.
- C. có hai trục đối xứng.
- D. có vô số trục đối xứng.

Câu 3: Khi nào không xác định duy nhất một đường tròn ?

- A. Biết ba điểm không thẳng hàng.
- B. Biết một đoạn thẳng là đường kính.
- C. Biết ba điểm thẳng hàng.
- D. Biết tâm và bán kính.

Câu 4: Cho đường thẳng a và điểm O cách a một khoảng $2,5$ cm. Vẽ đường tròn tâm O , đường kính 5 cm. Khi đó đường thẳng a :

- A. không cắt đường tròn (O) .
- B. tiếp xúc với đường tròn (O) .
- C. cắt đường tròn (O) .
- D. kết quả khác.

Câu 5: Tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác vuông nằm ở:

- A. đỉnh góc vuông.
- B. trong tam giác.
- C. trung điểm cạnh huyền.
- D. ngoài tam giác.

Câu 6: Cho ΔABC vuông tại A có $AB = 18$; $AC = 24$. Bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác đó bằng:

- A. 30.
- B. 20.
- C. 15.
- D. $15\sqrt{2}$.

Câu 7: Cho $(O; 1 \text{ cm})$ và dây $AB = 1 \text{ cm}$. Khoảng cách từ tâm O đến AB bằng:

- A. $\frac{1}{2} \text{ cm}$.
- B. $\sqrt{3} \text{ cm}$.
- C. $\frac{\sqrt{3}}{2} \text{ cm}$.
- D. $\frac{1}{\sqrt{3}} \text{ cm}$.

Câu 8: Cho đường tròn $(O; 5)$. Dây cung MN cách tâm O một khoảng bằng 3 . Khi đó:

- A. $MN = 8$.
- B. $MN = 4$.
- C. $MN = 3$.
- D. kết quả khác.

Câu 9: Nếu hai đường tròn $(O); (O')$ có bán kính lần lượt là 5 cm và 3 cm và khoảng cách hai tâm là 7 cm thì hai đường tròn:

- A. tiếp xúc ngoài.
- B. tiếp xúc trong.
- C. không có điểm chung.
- D. cắt nhau tại hai điểm.

Câu 10: Trong các câu sau, câu nào sai ?

- A. Tâm của đường tròn là tâm đối xứng của nó.
- B. Đường thẳng a là tiếp tuyến của (O) khi và chỉ khi đường thẳng a đi qua O .
- C. Đường kính vuông góc với dây cung thì chia dây cung ấy thành hai phần bằng nhau.
- D. Bất kỳ đường kính nào cũng là trục đối xứng của đường tròn.

Câu 11: Cho ΔABC cân tại A nội tiếp đường tròn (O) . Phát biểu nào sau đây đúng ?

Tiếp tuyến với đường tròn tại A là đường thẳng:

- A. đi qua A và vuông góc với AB .
- B. đi qua A và vuông góc với AC .
- C. đi qua A và song song với BC .
- D. cả A, B, C đều sai.

Câu 12: Cho (O; 6 cm), M là một điểm cách điểm O một khoảng 10 cm. Qua M kẻ tiếp tuyến với (O). Khi đó khoảng cách từ M đến tiếp điểm là:

- A. 4 cm. B. 8 cm. C. $2\sqrt{34}$ cm. D. 18 cm.

Câu 13: Cho hình vuông MNPQ có cạnh bằng 4 cm. Khi đó bán kính đường tròn ngoại tiếp hình vuông đó bằng:

- A. 2 cm. B. $2\sqrt{2}$ cm. C. $2\sqrt{3}$ cm. D. $4\sqrt{2}$ cm.

Câu 14: Đường tròn là hình có:

- A. vô số tâm đối xứng. B. có hai tâm đối xứng.
C. một tâm đối xứng. D. không có tâm đối xứng.

Câu 15: Cho ΔABC cân tại A nội tiếp đường tròn (O). Trung tuyến AM cắt đường tròn tại D. Trong các khẳng định sau khẳng định nào sai ?

- A. $\widehat{ACD} = 90^\circ$. B. AD là đường kính của (O).
C. $AD \perp BC$. D. $CD \neq BD$.

Câu 16: Cho (O; 25cm). Hai dây MN và PQ song song với nhau và có độ dài theo thứ tự bằng 40 cm, 48 cm. Khi đó:

a/ Khoảng cách từ tâm O đến dây MN là:

- A. 15 cm. B. 7 cm. C. 20 cm. D. 24 cm.

b/ Khoảng cách từ tâm O đến dây PQ là:

- A. 17 cm. B. 10 cm. C. 7 cm. D. 24 cm.

c/ Khoảng cách giữa hai dây MN và PQ là:

- A. 22 cm. B. 8 cm. C. 22 cm hoặc 8 cm. D. kết quả khác.

Câu 17: Cho (O; 6 cm) và dây MN. Khi đó khoảng cách từ tâm O đến dây MN có thể là:

- A. 8 cm. B. 7 cm. C. 6 cm. D. 5 cm.

Câu 18: Cho ΔMNP , O là giao điểm các đường trung trực của tam giác. H, I, K theo thứ tự là trung điểm của các cạnh NP, PM, MN. Biết $OH < OI = OK$. Khi đó:

- A. Điểm O nằm trong tam giác MNP. B. Điểm O nằm trên cạnh của tam giác MNP.
C. Điểm O nằm ngoài tam giác MNP. D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 19: Trên mặt phẳng tọa độ Oxy, cho điểm M(2; 5). Khi đó đường tròn (M; 5)

- A. cắt hai trục Ox, Oy. B. cắt trục Ox và tiếp xúc với trục Oy.
C. tiếp xúc với trục Ox và cắt trục Oy. D. không cắt cả hai trục.

Câu 20: Cho ΔDEF có $DE = 3$; $DF = 4$; $EF = 5$. Khi đó

- A. DE là tiếp tuyến của (F; 3). B. DF là tiếp tuyến của (E; 3).
C. DE là tiếp tuyến của (E; 4). D. DF là tiếp tuyến của (F; 4).

Câu 21: Hãy nối mỗi ý ở cột A với một ý ở cột B để được khẳng định đúng:

Bảng 1

A	B	NỐI
1. Nếu đường thẳng a và đường tròn (O; R) cắt nhau	A. thì $d \geq R$.	1 nối
2. Nếu đường thẳng a và đường tròn (O; R) tiếp xúc nhau	B. thì $d < R$.	

3. Nếu đường thẳng a và đường tròn (O; R) không giao nhau	C. thì $d = R$.	2 nối
	D. thì $d > R$.	3 nối

Bảng 2

A	B	NỐI
1. Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác	A. là giao điểm của các đường trung tuyến.	1 nối
2. Tâm của đường tròn ngoại tiếp tam giác	B. là giao điểm của hai đường phân giác các góc ngoài tại B và C.	2 nối
3. Tâm của đường tròn bàng tiếp tam giác trong góc A	C. là giao điểm của các đường phân giác trong của tam giác.	3 nối
4. Tâm của đường tròn bàng tiếp tam giác trong góc B	D. là giao điểm của đường phân giác trong góc B và đường phân giác ngoài tại C.	4 nối
	E. là giao điểm các đường trung trực của tam giác.	

Bảng 3

A	B	NỐI
1. Nếu hai đường tròn ở ngoài nhau	A. thì có hai tiếp tuyến chung.	1 nối
2. Nếu hai đường tròn tiếp xúc ngoài	B. thì không có tiếp tuyến chung.	2 nối
3. Nếu hai đường tròn cắt nhau	C. thì có một tiếp tuyến chung.	3 nối
4. Nếu hai đường tròn tiếp xúc trong	D. thì có bốn tiếp tuyến chung.	4 nối
5. Nếu hai đường tròn đựng nhau	E. thì có ba tiếp tuyến chung.	5 nối

Câu 22: Hãy điền từ (cụm từ) hoặc biểu thức vào ô trống sao cho đúng.

Bảng 1: Xét (O; R) và đường thẳng a, d là khoảng cách từ O đến a.

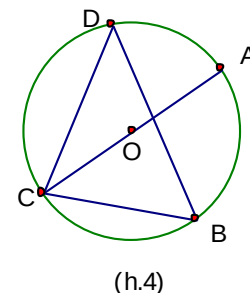
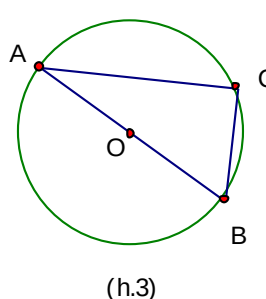
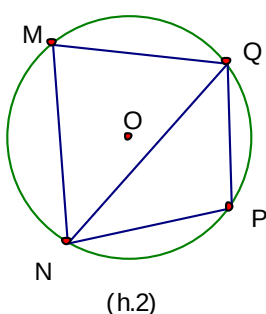
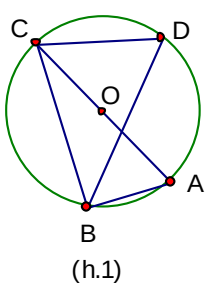
Vị trí tương đối	d	R
Tiếp xúc nhau	3 cm	

	4 cm	5 cm
Không giao nhau		6 cm

Bảng 2: Xét $(O; R); (O'; r); d = OO'$ và $R > r$.

Vị trí tương đối	Số điểm chung	Hệ thức
Cắt nhau		
		$d = R + r$
	1	
Đụng nhau		
		$d = 0$
	0	

CHƯƠNG III. GÓC VỚI ĐƯỜNG TRÒN.



Câu 1: Trong hình 1, biết AC là đường kính, $\widehat{BDC} = 60^\circ$. Số đo $\widehat{ACB}$ bằng:

- A. 40° . B. 45° . C. 35° . D. 30° .

Câu 2: Trong hình 2, $\widehat{QMN} = 60^\circ$. Số đo $\widehat{NPQ}$ bằng:

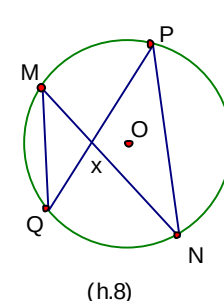
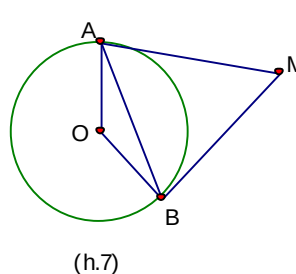
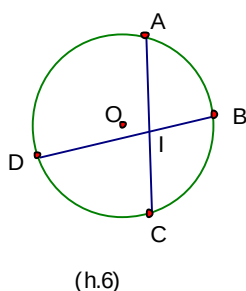
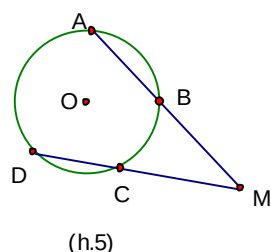
- A. 20° . B. 25° . C. 30° . D. 40° .

Câu 3: Trong hình 3, AB là đường kính của đường tròn, $\widehat{ABC} = 60^\circ$, khi đó số đo cung BmC bằng:

- A. 30° . B. 40° . C. 50° . D. 60° .

Câu 4: Trong hình 4, biết AC là đường kính của đường tròn, góc $\widehat{ACB} = 30^\circ$. Khi đó số đo $\widehat{CDB}$ bằng:

- A. 40° . B. 50° . C. 60° . D. 70° .



Câu 5: Trên hình 5, biết số đo cung $\widehat{AmD}$ bằng 80° , số đo cung $\widehat{BnC}$ bằng 30° . Số đo của $\widehat{AED}$ bằng:

- A. 25° . B. 50° . C. 55° . D. 40° .

Câu 6: Trong hình 6, số đo $\widehat{BIA} = 60^\circ$, số đo cung nhỏ $\widehat{AB}$ bằng 55° . Số đo cung nhỏ $\widehat{CD}$ là:

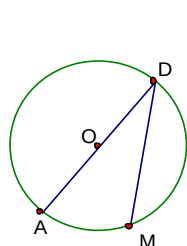
- A. 75° . B. 65° . C. 60° . D. 55° .

Câu 7: Trên hình 7, có MA, MB là các tiếp tuyến tại A và B của (O) . Số đo $\widehat{AMB} = 58^\circ$. Khi đó số đo $\widehat{OAB}$ là:

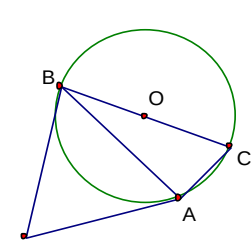
- A. 28° . B. 29° . C. 30° . D. 31° .

Câu 8: Trên hình 8, số đo $\widehat{QMN} = 20^\circ$, số đo $\widehat{PNM} = 10^\circ$. Số đo của góc x bằng:

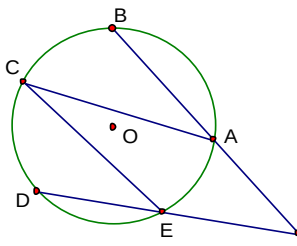
- A. 15° . B. 20° . C. 25° . D. 30° .



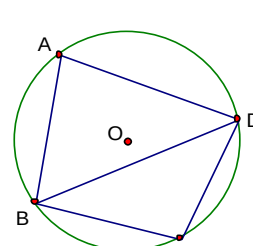
(h.9)



(h.10)



(h.11)



(h.12)

Câu 9: Trên hình 9, số đo cung nhỏ $\widehat{AD}$ bằng 80° . Số đo góc $\widehat{MDA}$ bằng:

- A. 40° . B. 50° . C. 60° . D. 70° .

Câu 10: Trong hình 10, MA, MB là tiếp tuyến của (O) , BC là đường kính, góc $\widehat{BCA}$ bằng 70° . Số đo góc $\widehat{AMB}$ bằng:

- A. 70° . B. 60° . C. 50° . D. 40° .

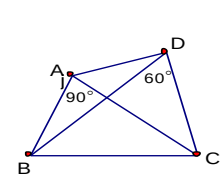
Câu 11: Trong hình 11, có góc $\widehat{BAC}$ bằng 20° , góc $\widehat{ACE}$ bằng 10° , góc $\widehat{CED}$ bằng 15° . Số đo góc $\widehat{BFD}$ bằng:

- A. 55° . B. 45° . C. 35° . D. 25° .

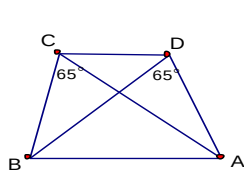
Câu 12: Trong hình 12, có $AD \parallel BC$, góc $\widehat{BAD}$ bằng 80° , góc $\widehat{ABD}$ bằng 60° . Số đo góc $\widehat{BDC}$ bằng:

- A. 40° . B. 60° . C. 45° . D. 65° .

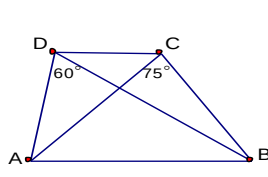
Câu 13: Hãy chọn ra tứ giác nội tiếp được đường tròn trong các tứ giác sau:



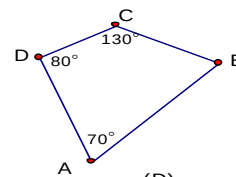
(A)



(B)



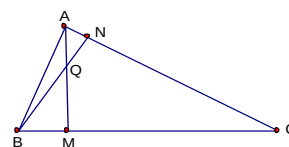
(C)



(D)

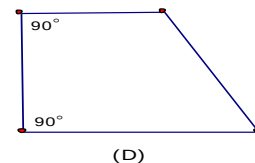
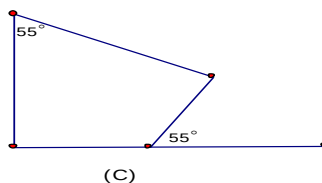
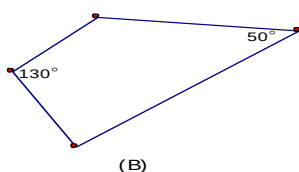
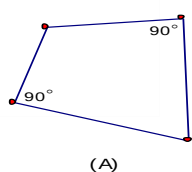
Câu 14: Cho hình 14. Trong các khẳng định sau, hãy chọn khẳng định sai:

- A. Bốn điểm $MQNC$ nằm trên một đường tròn.
B. Bốn điểm $ANMB$ nằm trên một đường tròn.
C. Đường tròn qua ANB có tâm là trung điểm đoạn AB .
D. Bốn điểm $ABMC$ nằm trên một đường tròn.



(h.14)

Câu 1: Tứ giác nào sau đây không nội tiếp được đường tròn ?



Câu 15: Tứ giác nào sau đây nội tiếp được đường tròn ?

- A. Hình bình hành. B. Hình thoi. C. Hình chữ nhật. D. Hình thang.

Câu 16: Hãy chọn khẳng định sai. Một tứ giác nội tiếp được nếu:

- A. Tứ giác có góc ngoài tại một đỉnh bằng góc trong của đỉnh đối diện.
 B. Tứ giác có tổng hai góc đối diện bằng 180° .
 C. Tứ giác có hai đỉnh kề nhau cùng nhìn cạnh chứa hai đỉnh còn lại dưới một góc α .
 D. Tứ giác có tổng hai góc bằng 180° .

Câu 17: Độ dài cung 60° của đường tròn có bán kính 2cm là:

- A. $\frac{1}{3}\pi$ cm. B. $\frac{2}{3\pi}$ cm. C. $\frac{3}{2}\pi$ cm. D. $\frac{1}{2}\pi$ cm.

Câu 18: Độ dài cung tròn 120° của đường tròn có bán kính 3 cm là:

- A. π cm. B. 2π cm. C. 3π cm. D. Kết quả khác.

Câu 1: Nếu chu vi đường tròn tăng thêm 10cm thì bán kính đường tròn tăng thêm:

- A. $\frac{5}{\pi}$ cm. B. $\frac{\pi}{5}$ cm. C. 5π cm. D. $\frac{1}{5\pi}$ cm.

Câu 19: Nếu bán kính đường tròn tăng thêm $\frac{1}{\pi}$ cm thì chu vi đường tròn tăng thêm:

- A. $\frac{1}{2}$ cm. B. π cm. C. 2cm. D. $\frac{1}{\pi}$ cm.

Câu 20: Diện tích hình tròn có đường kính 5 cm bằng:

- A. 25π cm². B. $\frac{25\pi}{2}$ cm². C. $\frac{5\pi}{2}$ cm². D. $\frac{25\pi}{4}$ cm².

Câu 21: Diện tích hình quạt tròn cung 60° của đường tròn có bán kính bằng 2 cm là:

- A. $\frac{2\pi}{3}$ cm². B. $\frac{2}{3\pi}$ cm². C. $\frac{\pi}{3}$ cm². D. $\frac{3}{\pi}$ cm².

Câu 22: Một cung tròn của đường tròn bán kính R có độ dài là l (m). Khi đó diện tích hình quạt tròn ứng với cung đó là:

- A. $\frac{l.R}{4}$ m². B. $\frac{l.R}{2}$ m². C. $\frac{l^2.R}{4}$ m². D. $\frac{l^2.R}{2}$ m².

Câu 23: Cho hai đường tròn đồng tâm O có bán kính lần lượt là R và r ($R > r$). Diện tích phần nằm giữa hai đường tròn này – hình vành khăn được tính như thế nào ?

- A. $\pi(r^2 - R^2)$. B. $\pi(R^2 + r^2)$. C. $\pi(R^2 - r^2)$. D. Kết quả khác.

Câu 24: Cho hình vuông cạnh bằng a, vẽ vào phía trong hình vuông các cung tròn 90° có tâm lần lượt là các đỉnh của hình vuông. Hãy cho biết diện tích của phần tạo bởi 4 cung tròn đó và hình vuông ?

- A. $a^2 \left(1 - \frac{\pi}{2}\right)$. B. $a^2 \left(1 - \frac{\pi}{4}\right)$. C. $a^2 (1 - \pi)$. D. $a^2 - \frac{\pi}{4}$.

CHƯƠNG IV. HÌNH KHÔNG GIAN

Câu 1: Trong bảng sau, gọi h là đường cao, l là đường sinh, R là bán kính đáy của hình nón. Hãy nối mỗi ý ở cột A với một ý ở cột B để được khẳng định đúng.

A	B	NỐI
1. Công thức tính thể tích hình nón cụt là	A. πRl .	1 nối
2. Công thức tính diện tích xung quanh hình nón cụt là	B. $\pi Rl + \pi R^2$.	2 nối
3. Công thức tính thể tích hình nón là	C. $\sqrt{R^2 + h^2}$.	3 nối
4. Công thức tính diện tích toàn phần hình nón là	D. $\frac{1}{3} \pi R^2 h$.	4 nối
5. Công thức tính diện tích xung quanh hình nón là	E. $\pi (R_1 + R_2) l$.	5 nối
6. Công thức tính độ dài đường sinh hình nón là	D. $\frac{1}{3} \pi h (R_1^2 + R_2^2 + R_1 R_2)$	6 nối

Câu 2: Hãy nối mỗi ý ở cột A với một ý ở cột B để được một khẳng định đúng.

A	B
1. Khi quay hình chữ nhật một vòng quanh cạnh cố định của nó ta được	A. một hình nón.
2. Khi quay tam giác một vòng quanh một cạnh góc vuông cố định của nó ta được	B. một hình cầu.
3. Khi quay nửa hình tròn một vòng quanh đường kính cố định của nó ta được	C. một hình nón cụt.
4. Khi quay một hình thang vuông một vòng quanh cạnh bên cố định vuông góc với hai đáy của nó ta được	D. hai hình nón.
	E. một hình trụ.

Câu 3: Gọi R là bán kính của đường tròn đáy hình trụ, h là chiều cao của hình trụ. Hãy nối mỗi ý ở cột A với một ý ở cột B sao cho đúng.

A	B
1. Công thức tính diện tích xung quanh của hình trụ là	A. $\pi R^2 h$.
2. Công thức tính diện tích hai đáy của hình trụ là	B. $4\pi R^2$.
3. Công thức tính diện tích toàn phần của hình trụ là	C. $2\pi R^2$.

4. Công thức tính thể tích hình trụ là

D. $2\pi Rh + 2\pi R^2$.

E. $2\pi Rh$.

.....

.....